

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 43/2019/HNGĐ-ST

Ngày 08 - 5 - 2019

V/v Không công nhận là vợ chồng
và nuôi con

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đại Minh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Tiến D

2. Ông Hoàng Viết Oanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Văn Cảnh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột: Ông Nguyễn Hữu Tinh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2019/TLST-HNGĐ ngày 04/01/2019, về việc “*Không công nhận là vợ chồng và nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/4/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1971; (Có mặt).

Trú tại: Thôn 8, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đức D, sinh năm 1969; (Có mặt).

Trú tại: Thôn 8, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/12/2018 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà L và ông Nguyễn Đức D tự nguyện chung sống với nhau từ cuối năm 1992, nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến tháng 3/2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hợp nên dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã và xô xát nhau. Sau đó mâu thuẫn vợ chồng phát sinh căng thẳng, ông D đánh đập bà L và đuổi bà ra khỏi nhà nên vợ chồng sống ly thân từ 3/2018 cho đến nay. Nay bà L xác định không còn tình cảm với ông D nên yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà L và ông D là vợ chồng.

Về con chung: Bà L và ông D có 03 con chung Nguyễn Đức N, sinh năm 1993; Nguyễn Thị H, sinh năm 1995 và Nguyễn Đức B, sinh ngày 22/12/2002.

Các con chung là Nguyễn Đức N, sinh năm 1993; Nguyễn Thị H, sinh năm 1995 đã trưởng thành phát triển bình thường và tự nuôi sống bản thân nên vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với cháu Nguyễn Đức B, sinh ngày 22/12/2002 bà L đồng ý để cho ông D được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ chung: Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/12/2018, bà Nguyễn Thị L yêu cầu chia tài sản chung gồm: Nhà và đất 1.000m² tại Thôn 7, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Đất rẫy diện tích 3.500m² tại Thôn 7, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Đất rẫy diện tích là 6.300m² tại xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Đất rẫy diện tích 5.600m² tại xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Về nợ chung: Bà L và ông D có nợ vợ chồng bà L1, ông D số tiền 20.000.000đồng và nợ bà D số tiền 20.000.000đồng. Bà L yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/4/2019 bà Nguyễn Thị L có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, về việc rút yêu cầu chia tài sản chung, công nợ chung và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị L vẫn giữ nguyên việc xin rút yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết, vì bà L và ông D đã tự phân chia tài sản chung xong và đã trả hết các khoản nợ chung, không còn nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng bà.

- *Tại biên bản lấy lời khai, trong quá trình xét xử bị đơn ông Nguyễn Đức D trình bày:*

Ông D và bà Nguyễn Thị L tự nguyện chung sống với nhau từ cuối năm 1992, nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn từ đầu năm 2016. Nguyên nhân do vợ chồng không tin tưởng nhau về tài chính, kinh tế, vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hợp nhau. Đến khoảng tháng 3/2018 thì bà L tự bỏ nhà đi và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay bà L xác định không còn tình cảm với ông D nên yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà L và ông D là vợ chồng, thì nguyện vọng của ông D đồng ý đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận bà L và ông D là vợ chồng.

Về con chung: Bà L và ông D có 03 con chung: Nguyễn Đức N, sinh ngày 16/3/1993; Nguyễn Thị H, sinh ngày 25/5/1995 và Nguyễn Đức B, sinh ngày 22/12/2002.

Nguyện vọng của ông D là: Các cháu Nguyễn Đức N, sinh năm 1993; Nguyễn Thị H, sinh năm 1995 đã trưởng thành phát triển bình thường và tự nuôi sống bản thân nên vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với cháu Nguyễn Đức B, sinh ngày 22/12/2002 hiện đang sống với ông D nên ông D có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết, vì ông D và bà L đã tự phân chia tài sản chung xong và đã trả hết các khoản nợ chung, không còn nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng ông.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ của những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, về thời hạn chuẩn bị xét xử, gửi thông báo thụ lý vụ án đúng theo quy định tại khoản 8 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 điều 39; các Điều 97; 98; 170; 171; 175; 177; 203; 220 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng: nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 9, Điều 14; Điều 15; Điều 53; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L. Không công nhận bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Đức D là vợ chồng.

+ Về con chung: Giao cháu Nguyễn Đức B, sinh ngày 22/12/2002 cho ông Nguyễn Đức D trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành.

+ Về cấp dưỡng: Không yêu cầu nên không giải quyết.

+ Về tài sản chung: Không yêu cầu nên không giải quyết.

+ Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả thẩm vấn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Nguyễn Thị L có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận bà với ông Nguyễn Đức D là vợ chồng và nuôi con chung. Đây là quan hệ tranh chấp “*Không công nhận là vợ chồng và nuôi con*”. Bị đơn ông Nguyễn Đức D hiện đang trú tại Thôn 8, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Theo quy định tại Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho các đương sự, tiến hành hòa giải và đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

[3] Về các yêu cầu của đương sự:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà L và ông D tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn nên xác định đây là quan hệ hôn nhân không hợp pháp, không được pháp luật thừa nhận; do đó bà L và ông D đều đề nghị Tòa án tuyên bố bà L và ông D không phải là vợ chồng là phù hợp theo quy định tại Điều 9; Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

- *Về con chung*: Bà L và ông D có 03 con chung: Nguyễn Đức N, sinh năm 1993; Nguyễn Thị H, sinh năm 1995 và Nguyễn Đức B, sinh ngày 22/12/2002.

Các con chung là Nguyễn Đức N, sinh năm 1993; Nguyễn Thị H, sinh năm 1995 đã trưởng thành phát triển bình thường và tự nuôi sống bản thân nên vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng bà L và ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với cháu Nguyễn Đức B, sinh ngày 22/12/2002, bà L và ông D đều có nguyện vọng giao cho ông D được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu B cho đến khi đủ 18 tuổi. Nguyện vọng của bà L và ông D phù hợp với ý kiến của các cháu B là xin được ở với ông D, nên cần ghi nhận là phù hợp theo quy định tại Điều 15; Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung và công nợ chung*: Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/12/2018, bà Nguyễn Thị L yêu cầu chia tài sản chung gồm: Nhà và đất 1.000m² tại Thôn 7, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Đất rẫy diện tích 3.500m² tại Thôn 7, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Đất rẫy diện tích là 6.300m² tại xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Đất rẫy diện tích 5.600m² tại xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Về nợ chung: Bà L và ông D có nợ vợ chồng bà L1, ông D số tiền 20.000.000đồng và nợ bà D số tiền 20.000.000đồng. Bà L yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngày 17/4/2019 bà Nguyễn Thị L có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, về việc rút yêu cầu chia tài sản chung, công nợ chung và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị L vẫn giữ nguyên việc xin rút yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết, vì bà L và ông D đã tự phân chia tài sản chung xong và đã trả hết các khoản nợ chung, không còn nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng bà. Xét thấy việc rút yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung, công nợ chung của nguyên đơn, nếu sau này đương sự khởi kiện lại thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Bà L và ông D xác định không còn nợ ai nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Về án phí: Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ và được nhận lại 3.750.000đ tạm ứng án đối với yêu cầu chia tài sản chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

1. *Về hôn nhân:* Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Đức D.

2. *Về con chung:* Giao cho ông Nguyễn Đức D được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Đức B, sinh ngày 22/12/2002 cho đến khi đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Nguyễn Thị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Các con chung là Nguyễn Đức Nam, sinh năm 1993; Nguyễn Thị Huyền, sinh năm 1995 đã trưởng thành phát triển bình thường và tự nuôi sống bản thân nên vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng không đề cập giải quyết.

3. *Về tài sản chung, công nợ chung:* Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung, công nợ chung của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L. Nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

4. *Về án phí:* Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 4.050.000đ mà bà Nguyễn Thị L đã nộp theo biên lai số AA/2017/0011601 ngày 25/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Đắk Lắk.

Bà Nguyễn Thị L được nhận lại số tiền 3.750.000đ (Ba triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk ;
 - VKSND thành phố Buôn Ma Thuột;
 - CCTHADS thành phố B;
 - UBND xã H, thành phố B
- Tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
 - Lưu hồ sơ vụ án.
 - Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đại Minh

